

Số: 276/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
KHÓA XIV - KỲ HỌP THỨ 28

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024);
Xét Tờ trình số 2024/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 và báo cáo số 204/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 108/BC-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận, thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 như sau:

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (bao gồm thu chuyển nguồn, thu kết dư ngân sách) 77.269.438 triệu đồng
- Tổng thu ngân sách địa phương (bao gồm thu bổ sung từ nguồn ngân sách Trung ương, thu chuyển nguồn, thu kết dư, thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên) 50.575.329 triệu đồng
- Tổng chi ngân sách địa phương (bao gồm chi chuyển nguồn, chi nộp ngân sách cấp trên) 49.218.082 triệu đồng
- Tổng kết dư ngân sách địa phương: 1.357.247 triệu đồng
 - Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 170.728 triệu đồng
 - Kết dư ngân sách cấp huyện: 1.075.366 triệu đồng
 - Kết dư ngân sách cấp xã: 111.153 triệu đồng

(Kèm theo phụ biểu theo mẫu biểu số 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61 Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; báo cáo cấp có thẩm quyền về hướng xử lý đối với khoản theo dõi thu hồi tạm ứng trong kết dư ngân sách, trường hợp quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Quảng Ninh có sự thay đổi sau khi được cấp có thẩm quyền cho ý kiến, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất; chỉ đạo xử lý kết dư ngân sách đảm bảo theo quy định tại Điều 72 Luật Ngân sách nhà nước và các quy định, hướng dẫn có liên quan.

b) Quyết liệt thực hiện đồng bộ các biện pháp để tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, quản lý, sử dụng, quyết toán ngân sách; tăng cường công tác chỉ đạo, đôn đốc và nghiêm túc thực hiện các kiến nghị của cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, giám sát trong lĩnh vực ngân sách, tiền và tài sản nhà nước. Xử lý nghiêm trách nhiệm các tổ chức, cá nhân vi phạm, chậm hoàn thành việc thực hiện kiến nghị kiểm toán, thanh tra, kiểm tra, giám sát theo quy định.

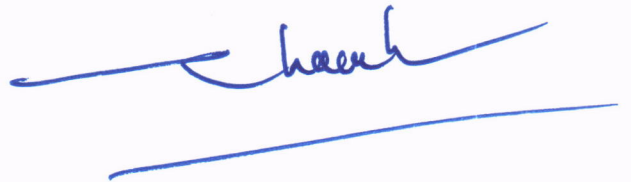
2. Thường trực, các ban, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XIV, Kỳ họp thứ 28 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. / 

Nơi nhận: 

- UBND Quốc hội, Chính phủ (b/c);
- Ban CTĐB của UBND Quốc hội (b/c);
- Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước (b/c);
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Tỉnh ủy;
- UBMTTQ tỉnh và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các địa phương;
- VP: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Trung tâm truyền thông tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ8. 

CHỦ TỊCH



Trịnh Thị Minh Thanh

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
2	Chi thường xuyên	14.990.267	14.629.823	-360.444	98
3	Chi trả nợ lãi các khoản nợ chính quyền ĐP vay	8.200	7.820	-380	95
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600	1.600	0	100
5	Chi dự phòng ngân sách	650.000		-650.000	0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	431.000		-431.000	0
II	Chi từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu	1.436.342	1.003.093	483.978	70
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	430.720	918.627	487.907	213
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách và một số chương trình mục tiêu	88.395	84.466	-3.929	96
3	Bổ sung vốn sự nghiệp chi hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	917.227			
III	Chi bổ sung mục tiêu ngân sách cấp dưới	129.927			
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		21.193.073	21.193.073	
V	Chi trả nợ gốc của NSDP	35.964	35.471	-493	99
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên		634.744	634.744	
C	KẾT DƯ NSDP	-	1.357.247	1.357.247	
D	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	364.987	349.539	-15.448	96

(Theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

(Kèm theo Nghị quyết số **276** /NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

QUYẾT T
(Kèm theo Nghị qu

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	33.955.821	50.575.329	16.619.508	149
A1	Tổng thu cân đối NSDP	33.955.821	50.575.329	16.619.508	149
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	31.593.626	24.923.253	-6.670.373	79
-	Thu NSDP hưởng 100%	22.122.008	16.943.697	-5.178.311	77
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	9.471.618	7.979.556	-1.492.062	84
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.436.342	1.618.925	182.583	113
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách				
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.436.342	1.618.925	182.583	113
III	Thu từ nguồn cải cách tiền lương	925.853			
IV	Thu kết dư		1.314.389	1.314.389	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		22.086.822	22.086.822	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		626.519	626.519	
VII	Thu viện trợ		5.421	5.421	
A2	Tổng mức vay của NSDP		0	0	
B	TỔNG CHI NSDP	33.955.821	49.218.082	16.309.415	145
I	Tổng chi cân đối NSDP	32.353.588	26.351.701	-6.001.887	81
1	Chi đầu tư phát triển	16.272.521	11.712.458	-4.560.063	72

Biểu mẫu số 50

(Theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số **276** /NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng./.

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	55.600.000	33.955.821	77.269.438	50.575.329	139	149
	Tổng số (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)	55.600.000	33.955.821	74.445.879	50.575.329	134	149
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	55.600.000	31.593.626	53.868.227	24.928.674	97	79
	Thu NSNN (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)	55.600.000	31.593.626	51.044.668	24.928.674	92	79
I	THU NỘI ĐỊA	42.600.000	31.593.626	35.429.790	24.787.464	83	78
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	15.981.000	12.170.858	12.632.615	10.365.659	79	85
	- Thuế giá trị gia tăng	6.374.800	3.251.148	3.128.399	1.595.484	49	49
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.400.000	714.000	1.496.600	763.266	107	107
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.000	510	1.443	736	144	144
	- Thuế tài nguyên	8.205.200	8.205.200	8.006.173	8.006.173	98	98
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	230.000	125.140	280.793	164.951	122	132
	- Thuế giá trị gia tăng	108.000	55.080	109.926	56.062	102	102
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.000	54.060	126.486	64.508	119	119
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0		
	- Thuế tài nguyên	16.000	16.000	44.381	44.381	277	277
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.900.000	973.900	2.161.558	1.106.178	114	114
	- Thuế giá trị gia tăng	1.213.000	618.630	1.014.919	517.609	84	84
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	642.000	327.420	1.025.176	522.840	160	160
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	35.000	17.850	113.743	58.009	325	325
	- Thuế tài nguyên	10.000	10.000	7.720	7.720	77	77
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.406.000	2.835.460	5.687.648	2.974.579	105	105

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thuế giá trị gia tăng	3.116.000	1.589.160	3.388.804	1.728.294	109	109
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.580.000	805.800	1.529.324	779.954	97	97
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	550.000	280.500	607.448	304.259	110	108
	- Thuế tài nguyên	160.000	160.000	162.072	162.072	101	101
5	Lệ phí trước bạ	715.000	715.000	931.293	931.293	130	130
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			43	43		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	110.020	110.020	123.755	123.755	112	112
8	Thuế thu nhập cá nhân	1.426.000	727.260	1.764.232	899.522	124	124
9	Thuế bảo vệ môi trường	2.500.000	1.030.200	2.569.989	1.062.022	103	103
10	Phí, lệ phí	2.118.000	1.719.000	2.577.473	1.904.997	122	111
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	630.050	630.050	634.681	634.681		
10.1	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	399.000		1.217.849	545.373		
10.2	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	1.719.000	1.719.000	1.359.624	1.359.624		
11	Tiền sử dụng đất	8.000.000	8.000.000	2.156.211	2.156.211	27	27
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	2.347.960	2.347.960	1.685.801	1.685.801	72	72
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			81	81		
14	Thu tại xã	12.000	12.000	14.520	14.520	121	121
	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			14.520	14.520		
15	Thu khác ngân sách	842.020	452.020	1.412.589	905.199	168	200
	- Thu tiền phạt			390.394	85.249		
	Trong đó: Thu phạt ATGT			186.602	19.472		
	- Thu tịch thu			185.327	16.691		
	Trong đó: Thu tịch thu hàng buôn lậu			0	0		
	- Thu hồi các khoản chi năm trước			105.991	103.524		
	- Thu tiền cho thuê và bán tài sản			209.169	205.584		
	- Thu khác còn lại			521.708	494.151		
16	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	950.000	312.808	1.272.467	418.758	134	134
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	910.275	273.083	1.219.584	365.875	134	134
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	39.725	39.725	52.883	52.883	133	133
17	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	14.000	14.000	103.211	18.384	737	131
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	48.000	48.000	55.511	55.511	116	116

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thuế giá trị gia tăng			21.256	21.256		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.705	1.705		
	- Thu từ thu nhập sau thuế			3.262	3.262		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			29.288	29.288		
	- Thu khác			0	0		
II	Thu cân đối từ hoạt động XNK	13.000.000		15.476.950	3.282	119	
1	Thu Hải quan	13.000.000		18.300.509	3.282	141	
1.1	Thuế xuất khẩu			1.186.238	0		
1.2	Thuế nhập khẩu			1.803.368	0		
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			1.372.092	0		
1.4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			13.589.769	0		
1.5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			16.553	0		
1.6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			306.777	0		
1.7	Thu khác			25.712	3.282		
2	Hoàn thuế GTGT			-2.823.559	0		
III	Các khoản huy động, đóng góp			132.507	132.507		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			117.296	117.296		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			15.211	15.211		
IV	Thu viện trợ			5.421	5.421		
B	THU VAY KHÁC						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH		1.436.342		2.245.444		
D	THU TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG		925.853				
E	THU CHUYỂN NGUỒN			22.086.822	22.086.822		
F	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			1.314.389	1.314.389		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024(Kèm theo Nghị quyết số **276** /NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng./.

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C+D+E)	33.955.821	49.218.082	145
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	32.353.588	26.351.701	81
I	Chi đầu tư phát triển	16.272.521	11.712.458	72
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	15.735.415	11.203.790	71
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		1.745.693	
-	Chi Khoa học và công nghệ		0	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (không bao gồm bù trừ ghi thu, ghi chi)		2.159.464	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		45.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công			
3	Chi đầu tư phát triển khác	537.106	508.668	95
II	Chi thường xuyên	14.990.267	14.629.823	98
	Trong đó:			
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.267.443	5.447.415	103
-	Chi Khoa học và công nghệ	126.754	114.249	90
III	Chi trả nợ lãi các khoản do địa phương vay	8.200	7.820	95
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.600	1.600	100
V	Chi dự phòng ngân sách	650.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	431.000		
B	CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	1.436.342	1.003.093	70
I	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	430.720	918.627	213
II	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách và 1 số CTMT	88.395	84.466	96
III	Bổ sung vốn sự nghiệp chi hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	917.227		-
C	CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	129.927		0%
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		21.193.073	
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		634.744	
F	CHI TRẢ NỢ GỐC	35.964	35.471	99

Biểu mẫu số 52

(Theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 276 /NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng./.

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH (A+B+C+D+E)	33.955.821	60.567.431	178
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	129.927	11.349.349	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	33.789.930	27.354.794	81
I	Chi đầu tư phát triển	16.703.241	12.631.085	76
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	16.166.135	12.122.417	75
-	Chi an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội		490.785	
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		1.745.693	
-	Chi Khoa học và công nghệ		-	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình		104.686	
-	Chi Văn hóa thông tin		416.967	
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		210.129	
-	Chi Thể dục thể thao		51.392	
-	Chi Bảo vệ môi trường		22.917	
-	Chi các hoạt động kinh tế		8.544.800	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		532.757	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
-	Chi Bảo đảm xã hội		2.291	
-	Chi ngành, lĩnh vực khác		-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	537.106	508.668	95
II	Chi thường xuyên	15.078.662	14.714.289	98
-	Chi an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội	634.869	801.386	126
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.267.443	5.447.415	103
-	Chi Khoa học và công nghệ	126.754	114.249	90
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.670.567	1.473.188	88
-	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể thao, Phát thanh, truyền hình	478.699	582.348	122
-	Chi Bảo vệ môi trường	743.461	646.896	87
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.679.183	1.219.291	73
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.121.711	3.271.350	105
-	Chi Bảo đảm xã hội	1.024.341	937.400	92
-	Chi khác (bao gồm cả chi viện trợ và các nội dung chi khác)	331.634	220.766	67
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	8.200	7.820	95
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.600	1.600	100
V	Chi dự phòng ngân sách	650.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	431.000		
VII	Nguồn NSTW hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	917.227		



STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		21.193.073	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		634.744	
E	CHI TRẢ NỢ GỐC	35.964	35.471	99

Biểu mẫu số 53
(Theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số **276** /NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng./.

ST T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	33.955.821	19.888.658	14.067.163	49.218.082	23.546.068	25.672.014	145	118	182
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	32.353.588	18.286.425	14.067.163	26.351.701	7.865.198	18.486.503	81	43	131
I	Chi đầu tư phát triển	16.272.521	12.328.616	3.943.905	11.712.458	3.958.459	7.753.999	72	32	197
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	15.735.415	11.791.510	3.943.905	11.203.790	3.455.291	7.748.499	71	29	196
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	<i>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>				<i>1.745.693</i>	<i>224.384</i>	<i>1.521.309</i>			
-	<i>Chi Khoa học và công nghệ</i>				<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (không bao gồm bù trừ ghi thu, ghi chi)</i>				<i>2.159.464</i>	<i>885.524</i>	<i>1.273.940</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>				<i>45.000</i>	<i>45.000</i>				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN hoạt động công									
3	Chi đầu tư phát triển khác	537.106	537.106		508.668	503.168	5.500	95	94	
II	Chi thường xuyên	14.990.267	5.148.352	9.841.915	14.629.823	3.897.319	10.732.504	98	76	109
	<i>Trong đó:</i>									
-	<i>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>5.267.443</i>	<i>1.119.777</i>	<i>4.147.666</i>	<i>5.447.415</i>	<i>779.604</i>	<i>4.667.811</i>	<i>103</i>	<i>70</i>	<i>113</i>

4

ST T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Chi Khoa học và công nghệ	126.754	126.754		114.249	110.483	3.766	90	87	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do địa phương vay	8.200	8.200		7.820	7.820		95	95	
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.600	1.600		1.600	1.600		100	100	
V	Chi dự phòng ngân sách	650.000	368.657	281.343						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	431.000	431.000							
B	CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	1.436.342	1.436.342	0	1.003.093	993.406	9.687	70	69	
I	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	430.720	430.720		918.627	918.627		213	213	
II	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách và một số chương trình mục tiêu	88.395	88.395		84.466	74.779	9.687	96	85	
III	Bổ sung vốn sự nghiệp chi hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	917.227	917.227							
C	CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	129.927	129.927							
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				21.193.073	14.643.768	6.549.305			
E	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				634.744	8.225	626.519			
F	CHI TRẢ NỢ GỐC	35.964	35.964		35.471	35.471		99	99	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT		Tên đơn vị	Dự toán																		Quyết toán														So sánh (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Trong đó:		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Dự toán chuyển nguồn từ năm trước sang		Dự toán được giao trong năm	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi trả nợ gốc	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi trả nợ gốc	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nợ gốc																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
					Năm trước chuyển nguồn sang	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	Dự toán chuyển nguồn từ năm trước sang		Dự toán được giao trong năm	Tổng số	Chi đầu tư phát triển												Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính										Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi trả nợ gốc	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nợ gốc	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nợ gốc																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Yếu tố quyết định chất lượng của các năm trước chuyển sang	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2024	Trong đó:		Dự toán		Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi trả nợ gốc	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Quyết toán			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi trả nợ gốc	Chi đầu tư phát triển	So sánh (%)										
							Năm trước chuyển nguồn sang	Dự toán chuyển nguồn từ năm trước sang	Dự toán được giao trong năm	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia												Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên						Chi trả nợ gốc	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nợ gốc					
													Tổng số																										Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23	24=25+26	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35								
39	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16.513	-	-	-	-	16.513	-	16.513	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.813	-	13.813	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
40	Sở Khoa học và Công nghệ	195.315	-	-	-	-	195.315	61.945	133.370	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	123.114	-	123.114	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
41	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	148.919	-	-	-	-	148.919	527	148.392	179	-	179	-	-	-	-	-	-	-	141.162	-	141.010	-	-	152	-	152	-	-	-	-	-	-	-	-								
42	Sở Ngoại vụ	9.487	-	-	-	-	9.487	-	9.487	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
43	Sở Nội vụ	38.615	-	-	-	-	38.615	208	38.407	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.143	-	8.143	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
44	Sở Nông nghiệp và PTNT	249.956	4.000	-	-	4.000	243.792	834	242.958	2.164	-	2.164	-	-	-	-	-	-	-	240.247	3.340	235.600	-	-	1.307	-	1.307	-	-	-	-	-	-	-	-								
45	Sở Tài chính Quảng Ninh	21.026	-	-	-	-	21.026	-	21.026	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.026	-	21.026	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
46	Sở Tài nguyên và Môi trường	84.809	-	-	-	-	84.809	1.145	83.664	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	76.475	-	76.475	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
47	Sở Thông tin và Truyền thông	42.098	-	-	-	-	42.016	339	41.677	82	-	82	-	-	-	-	-	-	-	40.579	-	40.498	-	-	81	-	81	-	-	-	-	-	-	-	-								
48	Sở Tư pháp	21.139	-	-	-	-	20.199	212	19.987	940	-	940	-	-	-	-	-	-	-	19.067	-	18.265	-	-	802	-	802	-	-	-	-	-	-	-	-								
49	Sở Văn hóa và Thể thao	211.025	-	-	-	-	210.951	1.512	209.439	74	-	74	-	-	-	-	-	-	-	210.231	-	210.158	-	-	73	-	73	-	-	-	-	-	-	-	-								
50	Sở Xây dựng	15.891	460	-	-	460	15.431	-	15.431	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.628	452	15.177	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
51	Sở Y tế	1.167.324	1.472	-	-	1.472	1.164.653	47.997	1.116.657	1.199	-	1.199	-	-	-	-	-	-	-	986.455	1.430	984.375	-	-	651	-	651	-	-	-	-	-	-	-	-								
52	Thanh tra tỉnh	22.482	-	-	-	-	22.482	21	22.461	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.781	-	21.781	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
53	Tỉnh đoàn	19.511	-	-	-	-	19.416	1.284	18.132	95	-	95	-	-	-	-	-	-	-	18.668	-	18.573	-	-	95	-	95	-	-	-	-	-	-	-	-								
54	Toà án nhân dân tỉnh	184.279	180.000	-	-	180.000	4.279	-	4.279	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.127	26.005	4.121	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
55	Trung tâm hành chính công tỉnh	11.984	-	-	-	-	11.984	328	11.656	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.291	-	11.291	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
56	Trung tâm Truyền thông tỉnh	107.597	-	-	-	-	106.473	67	106.406	1.124	-	1.124	-	-	-	-	-	-	-	106.921	-	105.797	-	-	1.124	-	1.124	-	-	-	-	-	-	-	-								
57	Trường Cao đẳng nghề Việt - Hàn	40.637	-	-	-	-	40.637	-	40.637	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39.190	-	39.190	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
58	Trường cao đẳng Y tế Quảng Ninh	2.533	-	-	-	-	2.533	-	2.533	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.532	-	2.532	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
59	Trường Đại học công nghiệp	14.398	-	-	-	-	14.398	-	14.398	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.136	-	13.136	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
60	Trường Đại học Hạ Long	150.227	16.069	2.111	8.958	5.000	134.158	344	133.814	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	145.228	16.069	129.159	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
61	Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ	33.961	-	-	-	-	33.961	685	33.277	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.923	-	24.923	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
62	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	19.797	-	-	-	-	19.642	-	19.642	155	-	155	-	-	-	-	-	-	-	19.686	-	19.531	-	-	155	-	155	-	-	-	-	-	-	-	-								
63	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	30.875	-	-	-	-	30.875	1.667	29.208	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.649	-	27.649	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
64	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	89.076	1.982	-	-	1.982	87.094	3.766	83.328	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83.594	1.974	81.620	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
65	Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh	154.498	151.860	-	-	151.860	2.638	-	2.638	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.419	15.781	2.637	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
66	Văn phòng Tỉnh ủy	152.612	-	-	-	-	152.612	2.040	150.572	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	139.838	-	139.838	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
67	Đoàn Luật sư tỉnh	335	-	-	-	-	335	-	335	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	335	-	335	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
68	Kho bạc Nhà nước tỉnh	500	-	-	-	-	500	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
69	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	83.575	-	-	-	-	83.575	-	83.575	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83.575	-	83.575	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
70	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều	838	-	-	-	-	838	-	838	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	838	-	838	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
71	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Quảng Ninh	537.185	537.106	-	-	537.106	79	-	79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	503.246	503.168	79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
72	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Yên Lập	1.284	-	-	-	-	1.284	-	1.284	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.284	-	1.284	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
73	Công ty Điện lực Quảng Ninh	287	-	-	-	-	287	-	287	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	287	-	287	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
74	Hội truyền thống Trường Sơn đường Hồ Chí Minh tỉnh Quảng Ninh	80	-	-	-	-	80	-	80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80	-	80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
75	Sự đoàn 395	223	-	-	-	-	223	-	223	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	223	-	223	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
76	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	77	-	-	-	-	77	-	77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	77	-	77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
77	Công đoàn viên chức tỉnh	60	-	-	-	-	60	-	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60	-	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
78	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Miền Đông	6.857	6.857	-	-	6.857	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.965	3.965	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
79	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	3.463.992	3.463.992	1.754.873	368.022	1.341.097	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.508.548	1.508.548	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
80	UBND huyện Ba Chẽ	50.000	50.000	-	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
81	UBND huyện Cô Tô	529	529	-	-	529	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
82	UBND huyện Đầm Hà	171	171	171	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	171	171	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
83	UBND huyện Hải Hà	70.500	70.500	1.615	13.610	55.275	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61.497	61.497	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
84	UBND huyện Tiên Yên	30.800	30.800	-	-	30.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.100	1.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
85	UBND huyện Văn Đồn	60.714	60.714	1.701	-	59.013	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	59.544	59.544	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
86	UBND thành phố Cẩm Phả	43.332	43.332	14.450	12.883	16.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.883	28.883	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								

STT	Tên đơn vị	Dự toán																Quyết toán										So sánh (%)											
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Trong đó:			Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Dự toán chuyển nguồn từ năm trước sang		Dự toán được giao trong năm	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi trả nợ gốc	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi trả nợ gốc	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nợ gốc						
				Năm trước chuyển nguồn sang	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2024		Dự toán chuyển nguồn từ năm trước sang	Dự toán được giao trong năm		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên																	
																							Năm trước chuyển nguồn sang	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang										Kế hoạch vốn đầu tư năm 2024	Dự toán chuyển nguồn từ năm trước sang	Dự toán được giao trong năm	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z	AA	AB	AC	AD	AE	AF	AG	AH						
		3.292	3.292	379	-	2.913	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	409	409	-	-	-	-	-	-	-	-	12	-	-	-	-					
87	UBND thành phố Hà Long	3.292	3.292	379	-	2.913	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	409	409	-	-	-	-	-	-	-	-	19	-	-	-	-					
88	UBND thành phố Móng Cái	133.474	133.474	5.696	118.057	9.720	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.944	24.944	-	-	-	-	-	-	-	-	45	-	-	-	-					
89	UBND thành phố Uông Bí	33.480	33.480	23.480	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.115	15.115	-	-	-	-	-	-	-	-	22	-	-	-	-					
90	UBND thị xã Đông Triều	126.941	126.941	36.941	-	90.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.138	28.138	-	-	-	-	-	-	-	-	35	-	-	-	-					
91	UBND thị xã Quảng Yên	2.000	2.000	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	699	699	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-					
92	Công ty cổ phần phát triển Khu công nghiệp Việt Hưng	18.315	18.315	-	-	18.315	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.311	18.311	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-					
93	Công ty TNHH 1 Thành viên môi trường – TKV làm chủ đầu tư	1.425	1.425	-	-	1.425	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.421	1.421	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-					
94	Công ty TNHH Thanh Thảo Quảng Ninh	2.090	2.090	-	-	2.090	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.087	2.087	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-					
95	Công ty TNHH một thành viên Hương Tâm	8.637	8.637	-	-	8.637	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.636	8.636	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-					
96	Liên danh Tổng Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam và Công ty cổ phần phát triển đầu tư Phúc Khánh Việt Nam	4.553	4.553	-	-	4.553	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.523	4.523	-	-	-	-	-	-	-	-	99	-	-	-	-					
II	CHI TRẢ NỢ LÃI VAY THEO QUY ĐỊNH	8.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.200	-	-	-	-	-	-	7.820	-	7.820	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95	-	-	-				
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.600	-	-	-	-	-	1.600	-	-	1.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-				
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	650.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	650.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	431.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	431.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
VI	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	129.927	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	129.927	-	8.750.438	-	-	-	-	8.750.438	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.643.768	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
VIII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.225	-	-	-	-	-	8.225	-	-	-	-	-	-	-	-					
IX	CHI TRẢ NỢ GỐC	35.964	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35.964	-	-	-	-	35.471	-	-	-	-	-	35.471	-	-	-	-	-	-	-	99					

Biểu mẫu số 58

(Theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số **276**/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán												So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và CN		Chi giáo dục đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và CN		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3
	Tổng cộng	17.094.872	5.925.851	10.272.242	281.344	25.399.634	6.774.797	1.521.308	0	10.734.946	4.667.811	3.766	986.446	979.202	7.244	6.549.306	354.140	149	114	105
1	Thành phố Hạ Long	3.848.213	1.841.500	1.920.519	76.072	5.811.473	1.878.060	216.590	0	1.956.714	870.476	0	0	0	0	1.975.429	1.270	151	102	102
2	Thành phố Cẩm Phả	1.546.870	445.600	1.069.831	30.683	1.751.660	250.328	22.132	0	1.116.603	524.722	542	911	0	911	381.215	2.603	113	56	104
3	Thành phố Uông Bí	968.659	187.600	760.699	19.130	2.002.380	494.775	109.498	0	841.729	335.768	0	0	0	0	627.296	38.579	207	264	111
4	Thành phố Móng Cái	1.205.800	350.154	833.732	21.463	1.835.779	346.962	155.288	0	781.947	315.779	0	96.038	96.038	0	602.925	7.908	152	99	94
5	Thị xã Đông Triều	1.509.210	316.100	1.162.988	29.840	2.611.542	571.825	87.226	0	1.233.593	551.871	1.651	135	0	135	758.363	47.626	173	181	106
6	Thị xã Quảng Yên	1.460.897	434.852	962.879	25.441	2.029.489	468.347	165.424	0	1.118.488	442.754	0	62.503	62.503	0	380.152		139	108	116
7	Huyện Vân Đồn	1.200.532	570.577	566.680	18.072	1.715.666	416.499	175.861	0	558.039	231.896	0	133.776	133.776	0	542.710	64.642	143	73	98
8	Huyện Tiên Yên	988.562	291.260	607.964	12.022	1.773.562	656.058	85.537	0	622.040	280.106	880	133.701	133.608	93	336.369	25.394	179	225	102
9	Huyện Hải Hà	1.069.955	292.771	686.600	13.852	1.482.000	343.248	184.586	0	680.029	331.539	156	125.790	125.790	0	266.141	66.792	139	117	99
10	Huyện Đầm Hà	935.963	331.828	513.421	11.710	1.147.897	295.349	69.728	0	515.423	228.336	0	98.446	98.398	48	184.073	54.605	123	89	100
11	Huyện Bình Liêu	1.003.277	350.329	520.822	10.548	1.400.667	386.005	131.475	0	550.384	254.575	135	120.739	117.166	3.573	301.941	41.596	140	110	106
12	Huyện Ba Chẽ	883.725	305.329	470.889	9.097	1.317.981	528.914	73.071	0	545.584	228.803	401	124.106	121.622	2.484	119.377	0	149	173	116
13	Huyện Cô Tô	473.209	207.951	195.218	3.414	519.538	138.426	44.893	0	214.373	71.186	0	90.301	90.301	0	73.314	3.124	110	67	110

Ghi chú: Tổng chi NSDP từng huyện không bao gồm chi chuyển giao NS huyện, xã (chi NS cấp huyện bổ sung cho NS cấp xã và chi NS cấp xã nộp lên NS cấp huyện)



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng./.

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán								So sách (%)											
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu								Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu								Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Trong đó				Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Vốn đầu tư CT MTQG	Vốn sự nghiệp CT MTQG			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn đầu tư CT MTQG	Vốn sự nghiệp CT MTQG																				
	TỔNG SỐ	10.580.426	3.362.787	7.217.639		7.217.639	3.408.759	2.814.902	993.978	981.947	12.031	7.829.147	3.362.787	4.466.360		4.466.360	2.544.350	1.083.477	838.533	835.050	3.483	74	100	62	-	62	75	38	84		
1	Thành phố Hạ Long	1.521.172		1.521.172		1.521.172	60.000	1.461.172	-	-	-	288.388		288.388		288.388	27.179	261.208	-	-	-	19	-	19	-	19	45	18	-		
2	Thành phố Cẩm phà	131.882		131.882		131.882	26.000	105.882	-	-	-	117.760		117.760		117.760	26.000	91.760	-	-	-	89	-	89	-	89	100	87	-		
3	Thành phố Uông Bí	253.224		253.224		253.224	74.000	179.224	-	-	-	130.805		130.805		130.805	58.000	72.805	-	-	-	52	-	52	-	52	78	41	-		
4	Thành phố Móng Cái	642.384	350.050	292.334		292.334	95.000	105.380	91.954	91.954	-	501.338	350.050	151.288		151.288	34.894	48.239	68.155	68.155	-	78	100	52	-	52	37	46	74		
5	Thị xã Quảng Yên	1.012.909	608.409	404.500		404.500	214.429	128.853	61.218	61.218	-	893.023	608.409	284.614		284.614	154.866	96.175	33.573	33.573	-	88	100	70	-	70	72	75	55		
6	Thị xã Đông Triều	459.751		459.751		459.751	342.760	116.991	-	-	-	298.701	-	298.701		298.701	216.198	82.502	-	-	-	65	-	65	-	65	63	71	-		
7	Huyện Văn Đồn	718.952	120.000	598.952		598.952	337.952	130.975	130.025	130.025	-	536.622	120.000	416.622		416.622	238.340	50.178	128.105	128.105	-	75	100	70	-	70	71	38	99		
8	Huyện Tiên Yên	1.540.407	483.050	1.057.357		1.057.357	805.760	117.401	134.196	134.100	96	1.264.702	483.050	781.652		781.652	598.668	61.427	121.558	121.464	93	82	100	74	-	74	74	52	91		
9	Huyện Hải Hà	941.903	435.629	506.274		506.274	300.603	75.403	130.268	130.268	-	817.439	435.629	381.810		381.810	257.216	31.857	92.737	92.737	-	87	100	75	-	75	86	42	71		
10	Huyện Đầm Hà	914.955	408.552	506.403		506.403	327.379	72.646	106.378	101.049	5.329	840.239	408.552	431.687		431.687	322.884	32.178	76.625	76.577	48	92	100	85	-	85	99	44	72		
11	Huyện Bình Liêu	943.058	431.937	511.121		511.121	308.986	85.992	116.143	114.943	1.200	795.397	431.937	363.460		363.460	192.018	61.351	110.092	109.235	857	84	100	71	-	71	62	71	95		
12	Huyện Ba Chẽ	1.076.005	381.167	694.838		694.838	396.893	166.103	131.842	126.436	5.406	992.447	381.167	611.280		611.280	345.893	148.000	117.388	114.903	2.484	92	100	88	-	88	87	89	89		
13	Huyện Cô Tô	423.825	143.993	279.832		279.832	118.997	68.881	91.954	91.954	-	352.285	143.993	208.292		208.292	72.195	45.796	90.301	90.301	-	83	100	74	-	74	61	66	98		

* Ghi chú: Số liệu dự toán Chương trình mục tiêu quốc gia là số ngân sách tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu cho huyện trong năm./.

- Dự toán các chương trình mục tiêu quốc gia là số sau điều chỉnh theo QĐ số 2142/QĐ-UBND ngày 23/7/2024 của UBND tỉnh

- Số quyết toán không bao gồm số chi chuyển nguồn sang năm sau: 879.246.402.311 đồng; số đã nộp trả ngân sách tỉnh năm 2025 là 42.043.873.456 đồng; số còn phải nộp đến 10/6/2025 là: 800.900 đồng

- Số dự toán đã bao gồm số đã nộp trả trong năm 2024 là 1.829.988.070.354 đồng



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 276 /NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng./.

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
	TỔNG SỐ	1.186.404	1.157.637	28.767	997.593	979.202	18.391	997.593	979.202	979.202	-	18.391	18.391	-	84%	85%	64%
A	Cấp tỉnh	12.733	-	12.733	11.147	-	11.147	11.147	-	-	-	11.147	11.147	-	88%	-	88%
1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	713	-	713	686	-	686	686	-	-	-	686	686	-	96%	-	96%
	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	108		108	108	-	108	108	-			108	108		100%	-	100%
	Hội Nông dân tỉnh	176		176	176	-	176	176	-			176	176		100%	-	100%
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	179		179	152	-	152	152	-			152	152		85%	-	85%
	Tỉnh đoàn	95		95	95	-	95	95	-			95	95		100%	-	100%
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	155		155	155	-	155	155	-			155	155		100%	-	100%
2	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	2.164	-	2.164	1.307	-	1.307	1.307	-	-	-	1.307	1.307	-	60%	-	60%
	Sở Nông nghiệp và PTNT	2.164		2.164	1.307	-	1.307	1.307	-			1.307	1.307		60%	-	60%
3	CTMT Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	9.855	-	9.855	9.155	-	9.155	9.155	-	-	-	9.155	9.155	-	93%	-	93%
	Ban Dân tộc tỉnh	4.439		4.439	4.432	-	4.432	4.432	-			4.432	4.432		100%	-	100%
	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	1.909		1.909	1.909	-	1.909	1.909	-			1.909	1.909		100%	-	100%
	Sở Giáo dục và Đào tạo	88		88	82	-	82	82	-			82	82		94%	-	94%
	Sở Thông tin và Truyền thông	82		82	81	-	81	81	-			81	81		99%	-	99%
	Sở Tư pháp	940		940	802	-	802	802	-			802	802		85%	-	85%
	Sở Văn hóa và Thể thao	74		74	73	-	73	73	-			73	73		99%	-	99%
	Sở Y tế	1.199		1.199	651	-	651	651	-			651	651		54%	-	54%
	Trung tâm Truyền thông tỉnh	1.124		1.124	1.124	-	1.124	1.124	-			1.124	1.124		100%	-	100%
B	Cấp huyện	1.173.672	1.157.637	16.034	986.446	979.202	7.244	986.446	979.202	979.202	-	7.244	7.244	-	84%	85%	45%
1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	94	-	94	94	-	94	94	-	-	-	94	94	-	100%	-	100%

4

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3	
1.1	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	30	-	30	30	-	30	30	-	-	-	30	30	-	98%	-	98%	
	UBND huyện Ba Chẽ	30		30	30	-	30	30	-			30	30		98%	-	98%	
1.2	Ngân sách huyện	64	-	64	64	-	64	64	-	-	-	64	64	-	100%	-	100%	
	UBND thành phố Cẩm Phả	64		64	64	-	64	64	-			64	64		100%	-	100%	
2	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	654.330	639.629	14.701	569.263	562.739	6.524	569.263	562.739	562.739	-	6.524	6.524	-	87%	88%	44%	
2.1	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	564.854	554.093	10.762	489.298	486.472	2.826	489.298	486.472	486.472	-	2.826	2.826	-	87%	88%	26%	
	UBND huyện Cô Tô	91.954	91.954		90.301	90.301	-	90.301	90.301	90.301		-	-		98%	98%	-	
	UBND huyện Ba Chẽ	93.851	89.618	4.233	83.737	81.816	1.921	83.737	81.816	81.816		1.921	1.921		89%	91%	45%	
	UBND huyện Bình Liêu	59.300	58.100	1.200	55.952	55.094	857	55.952	55.094	55.094		857	857		94%	95%	71%	
	UBND huyện Đầm Hà	44.947	39.618	5.329	39.365	39.317	48	39.365	39.317	39.317		48	48		88%	99%	1%	
	UBND huyện Hải Hà	25.500	25.500		24.880	24.880	-	24.880	24.880	24.880		-	-		98%	98%	-	
	UBND huyện Tiên Yên	64.440	64.440		63.156	63.156	-	63.156	63.156	63.156		-	-		98%	98%	-	
	UBND huyện Vân Đồn	38.250	38.250		36.610	36.610	-	36.610	36.610	36.610		-	-		96%	96%	-	
	UBND thị xã Quảng Yên	61.218	61.218		33.573	33.573	-	33.573	33.573	33.573		-	-					
	UBND thành phố Móng Cái	85.394	85.394		61.726	61.726	-	61.726	61.726	61.726		-	-		72%	72%	-	
2.2	Ngân sách huyện	89.476	85.536	3.939	79.965	76.267	3.698	79.965	76.267	76.267	-	3.698	3.698	-	89%	89%	94%	
	UBND huyện Bình Liêu	4.549	1.660	2.889	4.376	1.660	2.716	4.376	1.660	1.660		2.716	2.716		96%	100%	94%	
	UBND huyện Đầm Hà	4.729	4.729		3.290	3.290	-	3.290	3.290	3.290		-	-		70%	70%	-	
	UBND huyện Hải Hà	7.087	7.087		7.087	7.087	-	7.087	7.087	7.087		-	-		100%	100%	-	
	UBND huyện Tiên Yên	7.671	7.671		7.417	7.417	-	7.417	7.417	7.417		-	-		97%	97%	-	
	UBND huyện Vân Đồn	144	144		-	-	-	-	-	-		-	-		0%	0%	-	
	UBND thị xã Quảng Yên	30.609	30.609		28.930	28.930	-	28.930	28.930	28.930		-	-					
	UBND thành phố Đông Triều	135		135	135	-	135	135	-	-		135	135		100%	-	100%	
	UBND thành phố Móng Cái	33.636	33.636		27.883	27.883	-	27.883	27.883	27.883		-	-		83%	83%	-	
	UBND thành phố Cẩm Phả	915		915	847	-	847	847	-	0		847	847					
3	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	519.248	518.008	1.239	417.089	416.462	627	417.089	416.462	416.462	-	627	627	-	80%	80%	51%	
3.1	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	429.094	427.854	1.239	349.205	348.578	627	349.205	348.578	348.578	-	627	627	-	81%	81%	51%	

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
										Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước				Vốn nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
	UBND huyện Ba Chẽ	37.961	36.818	1.143	33.622	33.088	534	33.622	33.088	33.088		534	534		89%	90%	47%
	UBND huyện Bình Liêu	56.843	56.843		54.140	54.140	-	54.140	54.140	54.140		-	-		95%	95%	-
	UBND huyện Đầm Hà	61.431	61.431		37.260	37.260	-	37.260	37.260	37.260		-	-		61%	61%	-
	UBND huyện Hải Hà	104.768	104.768		67.857	67.857	-	67.857	67.857	67.857		-	-		65%	65%	-
	UBND huyện Tiên Yên	69.756	69.660	96	58.402	58.309	93	58.402	58.309	58.309		93	93		84%	84%	97%
	UBND huyện Vân Đồn	91.775	91.775		91.496	91.496	-	91.496	91.496	91.496		-	-		100%	100%	-
	UBND thành phố Móng Cái	6.560	6.560		6.429	6.429	-	6.429	6.429	6.429		-	-		98%	98%	-
3.2	Ngân sách huyện	90.154	90.154	-	67.884	67.884	-	67.884	67.884	67.884	-	-	-	-	75%	75%	-
	UBND huyện Ba Chẽ	6.719	6.719		6.719	6.719	-	6.719	6.719	6.719		-			100%	100%	-
	UBND huyện Bình Liêu	6.417	6.417		6.271	6.271	-	6.271	6.271	6.271		-			98%	98%	-
	UBND huyện Đầm Hà	31.625	31.625		18.531	18.531	-	18.531	18.531	18.531		-			59%	59%	-
	UBND huyện Hải Hà	33.664	33.664		25.966	25.966	-	25.966	25.966	25.966		-			77%	77%	-
	UBND huyện Tiên Yên	5.942	5.942		4.726	4.726	-	4.726	4.726	4.726		-			80%	80%	-
	UBND huyện Vân Đồn	5.787	5.787		5.671	5.671	-	5.671	5.671	5.671		-			98%	98%	-